



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI  
VP: 28 Mạc Đình Chi, P.Đakao, Q.1, TP.HCM  
ĐT: 028-38292805 - Fax: 028-38223088

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 3010A/CV-HAI  
V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên báo cáo  
tài chính riêng Quý III năm 2021

TP.HCM, Ngày 30 tháng 10 năm 2021

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

**Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh**

Thực hiện quy định tại Thông tư Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 6/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với Công ty niêm yết, Công ty Cổ phần Nông Dược HAI (HAI) xin gửi Quý cơ quan giải trình Báo cáo tài chính riêng Quý III năm 2021.

Nội dung giải trình: Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính riêng Quý III năm 2021 thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm 2020. Cụ thể như sau:

| Stt | Chỉ tiêu           | Quý III Năm 2021 | Quý III Năm 2020 | Biến động |
|-----|--------------------|------------------|------------------|-----------|
| 1   | Doanh thu          | 189.053.430.886  | 193.894.365.213  | -2,50 %   |
| 2   | Lợi nhuận sau thuế | 2.360.282.920    | 445.781.122      | 430,37 %  |

Trong bối cảnh dịch Covid-19 vẫn còn diễn biến phức tạp, làm đình trệ hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh thu Quý III năm 2021 giảm 2,5% so với cùng kỳ năm 2020. Nhờ các biện pháp thắt chặt quản lý chi phí, lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2021 đã tăng 430,27% so với cùng kỳ năm 2020

Trên đây là giải trình của Công ty chúng tôi về biến động hoạt động sản xuất kinh doanh trong Báo cáo tài chính Quý III năm 2021 của Công ty mẹ.

Rất mong nhận được sự quan tâm, giúp đỡ của Quý Cơ quan.

Trân trọng cảm ơn!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT.

**CÔNG TY CP NÔNG DƯỢC HAI**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**QUÁCH THÀNH ĐỒNG**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Quý III năm 2021**

*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021*

*Đơn vị tính: VNĐ*

| <b>TÀI SẢN</b>                                      | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu năm</b>        |
|-----------------------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>1</b>                                            | <b>2</b>     | <b>3</b>           | <b>4</b>                 | <b>5</b>                 |
| <b>A.TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                           | <b>100</b>   |                    | <b>2.037.649.485.208</b> | <b>1.680.754.430.791</b> |
| <b>I.Tiền và các khoản tương đương tiền</b>         | <b>110</b>   | <b>V.1</b>         | <b>2.113.340.175</b>     | <b>2.284.572.196</b>     |
| 1.Tiền                                              | 111          |                    | 2.113.340.175            | 2.284.572.196            |
| <b>II.Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                 | <b>120</b>   |                    | <b>732.493.768.950</b>   | <b>732.493.768.950</b>   |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123          | <b>V.2</b>         | 732.493.768.950          | 732.493.768.950          |
| <b>III.Các khoản phải thu ngắn hạn</b>              | <b>130</b>   |                    | <b>1.109.185.983.963</b> | <b>731.392.791.492</b>   |
| 1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng                  | 131          | <b>V.2</b>         | 655.820.966.968          | 426.788.087.774          |
| 2.Trả trước cho người bán ngắn hạn                  | 132          |                    | 171.804.406.602          | 60.945.130.788           |
| 4.Các khoản phải thu ngắn hạn khác                  | 136          | <b>V.3</b>         | 390.965.086.186          | 353.064.048.723          |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137          |                    | (109.404.475.793)        | (109.404.475.793)        |
| <b>IV.Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b>   | <b>V.4</b>         | <b>193.690.354.682</b>   | <b>213.082.196.488</b>   |
| 1.Hàng tồn kho                                      | 141          |                    | 195.790.161.074          | 215.182.002.880          |
| 2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                | 149          |                    | (2.099.806.392)          | (2.099.806.392)          |
| <b>V.Tài sản ngắn hạn khác</b>                      | <b>150</b>   |                    | <b>166.037.438</b>       | <b>1.501.101.665</b>     |
| 1.Chi phí trả trước ngắn hạn                        | 151          |                    | 166.037.438              | 1.311.491.987            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153          |                    | -                        | 189.609.678              |
| <b>B.TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>                       | <b>200</b>   |                    | <b>728.672.563.771</b>   | <b>734.121.722.645</b>   |
| <b>I.Các khoản phải thu dài hạn</b>                 | <b>210</b>   |                    | <b>6.000.000</b>         | <b>6.000.000</b>         |
| 2. Phải thu dài hạn khác                            | 216          | <b>V.5.2</b>       | 6.000.000                | 6.000.000                |
| <b>II.Tài sản cố định</b>                           | <b>220</b>   |                    | <b>62.777.521.053</b>    | <b>68.223.457.523</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221          | <b>V.5</b>         | 17.461.877.266           | 20.084.059.254           |
| - Nguyên giá                                        | 222          |                    | 53.789.576.576           | 55.938.135.835           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223          |                    | (36.327.699.310)         | (35.854.076.581)         |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227          | <b>V.6</b>         | 45.315.643.787           | 48.139.398.269           |
| - Nguyên giá                                        | 228          |                    | 62.221.313.574           | 64.833.313.574           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 229          |                    | (16.905.669.787)         | (16.693.915.305)         |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>240</b>   |                    | <b>3.057.151.399</b>     | <b>3.057.151.399</b>     |
| 1.Chi phí XD CB dở dang                             | 242          | <b>V.7</b>         | 3.057.151.399            | 3.057.151.399            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b>   |                    | <b>662.597.407.511</b>   | <b>662.597.407.511</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251          |                    | 674.374.780.000          | 674.374.780.000          |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)            | 254          |                    | (11.777.372.489)         | (11.777.372.489)         |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b>   |                    | <b>234.483.808</b>       | <b>237.706.212</b>       |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Quý III năm 2021**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

(Tiếp theo)

| Đơn vị tính: VND                         |            |                |                          |                          |
|------------------------------------------|------------|----------------|--------------------------|--------------------------|
| Nguồn vốn                                | M·<br>sè   | Thuyết<br>minh | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
| 1                                        | 2          | 3              | 4                        | 5                        |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                    | <b>300</b> |                | <b>759,375,199,663</b>   | <b>415,804,192,693</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                    | <b>310</b> |                | <b>759,375,199,663</b>   | <b>415,804,192,693</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn           | 311        | V.10           | 380,373,988,136          | 119,509,130,642          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn     | 312        |                | 149,591,184,376          | 38,718,296,596           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước   | 313        | V.11           | 5,023,425,913            | 2,015,936,107            |
| 4. Phải trả người lao động               | 314        |                | 2,228,236,373            | 5,064,248,503            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn             | 315        | V.12           | 2,009,205,301            | 1,414,539,410            |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                | 319        | V.13           | 51,085,620,063           | 51,275,769,239           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn     | 320        | V.9            | 162,437,795,906          | 190,920,928,601          |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi             | 322        |                | 6,625,743,595            | 6,885,343,595            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                    | <b>330</b> |                | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> |                | <b>2,006,946,849,316</b> | <b>1,999,071,960,743</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                 | <b>410</b> | V.15           | <b>2,006,946,849,316</b> | <b>1,999,071,960,743</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                | 411        |                | 1,826,827,990,000        | 1,826,827,990,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a       |                | 1,826,827,990,000        | 1,826,827,990,000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                  | 412        |                | 36,652,274,294           | 36,652,274,294           |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                 | 418        |                | 42,624,033,671           | 42,624,033,671           |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối     | 421        |                | 100,842,551,351          | 92,967,662,778           |
| - LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước  | 421a       |                | 92,967,662,778           | 85,168,308,372           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này             | 421b       |                | 7,874,888,573            | 7,799,354,406            |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>    | <b>430</b> |                | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>               | <b>440</b> |                | <b>2,766,322,048,979</b> | <b>2,414,876,153,436</b> |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Vũ Quang Hải

Kế toán trưởng

Vũ Quang Hải



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021*

*Đơn vị tính: VND*

| CHỈ TIÊU                                         | Mã số | Thuyết minh | Quý này         |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|--------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                  |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1                                                | 2     | 3           | 4               | 5               | 4                                  | 5               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01    | VI.1        | 189.053.430.886 | 193.894.365.213 | 518.037.219.216                    | 494.512.628.455 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 02    | VI.2        | 2.816.455.514   | 1.893.275.867   | 10.334.549.229                     | 21.816.668.871  |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV    | 10    |             | 186.236.975.372 | 192.001.089.346 | 507.702.669.987                    | 472.695.959.584 |
| 4. Giá vốn hàng bán                              | 11    | VI.3        | 181.959.709.332 | 193.738.074.807 | 496.332.576.766                    | 481.987.663.568 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20    |             | 4.277.266.040   | (1.736.985.461) | 11.370.093.221                     | (9.291.703.984) |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    | VI.4        | 9.199.042.945   | 20.784.106.698  | 38.259.917.277                     | 68.510.794.553  |
| 7. Chi phí tài chính                             | 22    | VI.5        | 5.779.389.282   | 6.333.547.918   | 15.246.216.184                     | 13.332.410.923  |
| - Trong đó: chi phí lãi vay                      | 23    |             | 5.513.094.284   | 6.333.547.918   | 12.310.170.304                     | 11.853.683.655  |
| 8. Chi phí bán hàng                              | 25    | VI.6        | 3.835.340.280   | 8.837.137.637   | 18.459.618.563                     | 34.324.219.800  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 26    | VI.7        | 1.325.684.362   | 3.187.709.365   | 5.850.033.155                      | 9.059.677.297   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      | 30    |             | 2.535.895.061   | 688.726.317     | 10.074.142.596                     | 2.502.782.549   |
| 11. Thu nhập khác                                | 31    |             | 420.458.588     | 10.000.085      | 720.595.300                        | 255.690.569     |
| 12. Chi phí khác                                 | 32    |             | 6.000.000       | 141.500.000     | 762.101.745                        | 675.150.000     |
| 13. Lợi nhuận khác                               | 40    |             | 414.458.588     | (131.499.915)   | (41.506.445)                       | (419.459.431)   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 50    |             | 2.950.353.649   | 557.226.402     | 10.032.636.151                     | 2.083.323.118   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                  | 51    | VI.7        | 590.070.729     | 111.445.280     | 2.157.747.578                      | 523.394.623     |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                   | 52    |             | -               | -               | -                                  | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                      | 60    |             | 2.360.282.920   | 445.781.122     | 7.874.888.573                      | 1.559.928.495   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 70    |             | 12,92           | 2,44            | 43,11                              | 8,54            |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu



Vũ Quang Hải

Kế toán trưởng



Vũ Quang Hải

Tổng Giám Đốc



Quản Thành Đồng



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                             | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này<br>Kỳ này | Kỳ trước                 |
|----------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------------------------------------|--------------------------|
| 1                                                                    | 2         | 3           | 3                                            | 4                        |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                    |           |             |                                              |                          |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác             | 01        |             | 425.579.982.802                              | 508.380.435.634          |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ                 | 02        |             | (364.674.915.363)                            | (458.849.508.648)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                   | 03        |             | (12.625.012.753)                             | (12.759.625.175)         |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                              | 04        |             | (11.715.504.413)                             | (12.074.453.053)         |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                           | 05        |             | -                                            | -                        |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                             | 06        |             | -                                            | 11.226.310.011           |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                            | 07        |             | (8.258.236.916)                              | (20.842.089.123)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                 | <b>20</b> |             | <b>28.306.313.357</b>                        | <b>15.081.069.646</b>    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                       |           |             |                                              |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | 21        |             | -                                            | -                        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22        |             | -                                            | -                        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác              | 23        |             | -                                            | -                        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác      | 24        |             | -                                            | 97.760.000.000           |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               | 27        |             | 5.220.910                                    | 2.628.891                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                     | <b>30</b> |             | <b>5.220.910</b>                             | <b>97.762.628.891</b>    |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                   |           |             |                                              |                          |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                              | 33        | VII.1       | 143.883.929.867                              | 37.153.161.894           |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                           | 34        | VII.2       | (172.367.062.562)                            | (153.397.059.970)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                  | <b>40</b> |             | <b>(28.483.132.695)</b>                      | <b>(116.243.898.076)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                | <b>50</b> |             | <b>(171.598.428)</b>                         | <b>(3.400.199.539)</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                               | <b>60</b> |             | <b>2.284.572.196</b>                         | <b>7.978.367.891</b>     |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ</b>                | <b>61</b> |             | <b>366.407</b>                               | <b>1.569.298</b>         |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                              | <b>70</b> |             | <b>2.113.340.175</b>                         | <b>4.579.737.650</b>     |

Người lập biểu

  
**Vũ Quang Hải**

Kế toán trưởng

  
**Vũ Quang Hải**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám Đốc



**Quách Thành Đồng**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Nông Dược HAI được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Bảo vệ thực vật II trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quyết định số 2616/QĐ/BNN - TCCB ngày 30/08/2004 của Thủ tướng chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 030124080 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/02/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 11 tháng 09 năm 2015.

Công ty có trụ sở tại: 28 Mạc Đình Chi, P Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ của Công ty trên đăng ký kinh doanh là: 1.826.827.990.000 đồng

*Bằng chữ: Một nghìn tám trăm hai mươi sáu tỷ tám trăm hai mươi bảy triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng chẵn.*

**2 Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ**

**3 Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất hóa chất cơ bản.  
Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết : mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phân bón. Mua, bán thuốc bảo vệ thực vật. Mua bán hạt nhựa
- Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp : chi tiết sản xuất giống cây trồng.  
Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, Chi tiết : mua bán giống cây trồng, hạt giống, cung cấp giống cây trồng.
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp, Chi tiết : Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật.
- Trồng lúa.
- Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác
- Trồng cây lấy sợi
- Trồng cây có hạt chứa dầu
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh.
- Trồng cây ăn quả, trồng cây điều, trồng cây hồ tiêu, trồng cà phê, cây gia vị, cây dược liệu.
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt  
Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, Chi tiết cho thuê kho, văn phòng, kinh doanh bất động sản
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết : cho thuê máy móc thiết bị sản xuất ngành nông được.
- Cho thuê xe có động cơ, Chi tiết : cho thuê xe tải.
- Quảng cáo, chi tiết, dịch vụ quảng cáo thương mại.
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Chi tiết : dịch vụ nghiên cứu thị trường.
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại, chi tiết : dịch vụ tiếp thị.

**Các chi nhánh: 15 chi nhánh trong đó:**

**4 chi nhánh đang hoạt động, 1 chi nhánh đã đóng mã số thuế, 10 chi nhánh tạm ngưng hoạt động**

*Chi nhánh công ty cổ phần Nông dược HAI tại Đồng Nai*

Địa chỉ : ấp Trần Cao Vân xã Bầu Hàm 2, huyện Thống nhất, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

*Chi nhánh công ty cổ phần Nông dược HAI - Thừa Thiên Huế (Tạm ngưng hoạt động)*

Địa chỉ : 606 Lê Duẩn, phường Phú Thuận, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

*Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Vĩnh Long (Đã giải thể và đóng mã số thuế)*



Địa chỉ : Tổ 33, ấp Long Thuận, xã Long Phước, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

*Chi nhánh công ty cổ phần Nông dược HAI - Kiên Giang (Tạm ngưng hoạt động)*

Địa chỉ : số 97A, ấp Phước Ninh, xã Mong Thọ B, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

*Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Tiền Giang*

Địa chỉ : Km 1990, quốc lộ 1, ấp Mỹ Cần, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam

*Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Nghệ An (Tạm ngưng hoạt động)*

Địa chỉ : số 19, đường Nguyễn Tiềm, khối 11, phường Đội Cung, TP Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

*Chi nhánh công ty cổ phần Nông dược HAI - Sóc Trăng (Tạm ngưng hoạt động)*

Địa chỉ : ấp Tân Phước, xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng Việt Nam

*Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - An Giang (Tạm ngưng hoạt động)*

Địa chỉ : ấp Hòa Phú 1, thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang, Việt Nam

*Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Cần Thơ*

Địa chỉ : Lô 30A4 khu công nghiệp Trà Nóc I, P Trà Nóc, Q Bình Thủy, TP Cần Thơ, Việt Nam

*Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Hà Nội*

Địa chỉ : Phòng 2404 nhà 24T1 khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, Q Cầu Giấy, Hà Nội, VN

*Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Đồng Tháp (Tạm ngưng hoạt động)*

Địa chỉ : số 407 Nguyễn Trãi, thị trấn Mỹ Thọ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

*Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Lâm Đồng (Tạm ngưng hoạt động)*

Địa chỉ : số 25A, tổ 10 thôn Phi Nôm, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

*Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Sơn La (Tạm ngưng hoạt động)*

Địa chỉ : Tiểu khu 3, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La, Việt Nam

*Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Đắk Lắk (Tạm ngưng hoạt động)*

Địa chỉ : Số 472, đường Võ Văn Kiệt, P Khánh Xuân, TP Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

*Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Thanh Hóa (thành lập ngày 07/05/2015) (Tạm ngưng hoạt động)*

Địa chỉ : 07/775 Nguyễn Trãi, Phường Phú Sơn, TP Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

**Các công ty con : 3 công ty con, gồm**

*Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.*

*Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI.*

*Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An*

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

### **1. Kỳ kế toán :**

Đơn vị thực hiện kỳ kế toán từ 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

### **2. Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán, lập và trình bày báo cáo tài chính là: Đồng Việt Nam (VND).**

## **III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.**

### **2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:**

Chúng tôi, Công ty cổ phần Nông Dược HAI, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### **1 Các loại tỷ giá hối đoái sử dụng trong kế toán:**

#### **a Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:**

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
- + Tỷ giá giao dịch khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại.
- + Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:  
Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.  
Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.



- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- b Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ: Tỷ giá ghi sổ gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.**
  - Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: Là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ của từng đối tượng.
  - Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, được xác định trên cơ sở lấy tổng giá trị được phản ánh tại bên Nợ tài khoản tiền chia cho số lượng ngoại tệ thực có tại thời điểm thanh toán.
- c Nguyên tắc áp dụng tỷ giá trong kế toán:**
  - Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với:
    - + Các tài khoản phản ánh doanh thu, thu nhập khác. Riêng trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ hoặc thu nhập có liên quan đến doanh thu nhận trước hoặc giao dịch nhận trước của người mua thì doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.
    - + Các tài khoản phản ánh chi phí sản xuất, kinh doanh, chi phí khác. Riêng trường hợp phân bổ khoản chi phí nhận trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thì chi phí được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước.
    - + Các tài khoản phản ánh tài sản. Riêng trường hợp tài sản được mua có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán thì giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.
    - + Tài khoản loại vốn chủ sở hữu.
    - + Bên Nợ các tài khoản phải thu; Bên Nợ các tài khoản vốn bằng tiền; Bên Nợ các tài khoản phải trả khi phát sinh giao dịch trả tiền trước cho người bán.
    - + Bên Có các tài khoản phải trả; Bên Có các tài khoản phải thu khi phát sinh giao dịch nhận trước tiền của người mua.
    - Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các loại tài khoản sau:
      - + Bên Có các tài khoản phải thu (ngoại trừ trường hợp giao dịch nhận trước tiền của người mua); Bên Nợ tài khoản phải thu khi tất toán khoản tiền nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hoá, TSSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu; Bên Có các tài khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước.
      - + Bên Nợ các tài khoản phải trả (ngoại trừ giao dịch trả trước tiền cho người bán); Bên Có tài khoản phải trả khi tất toán khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hoá, TSSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.



+ Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch đối với các đối tượng đó.

- Khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ, tỷ giá bình quân gia quyền di động được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở Bên Có các tài khoản tiền.

## **2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

## **3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư khác có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua trái phiếu.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:**

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

## **4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Các khoản không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại lại là dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

## **5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho không bao gồm giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn và giá trị thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

**Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:**

Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

- Chi phí bán hàng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp....

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn kho đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

**Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**



Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Tăng giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn.

## **6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

### ***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính***

Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là giá mua ( trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### ***Phương pháp khấu hao TSCĐ***

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| <b>Loại tài sản</b>     | <b>Thời gian KH</b> |
|-------------------------|---------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc  | 06 - 50 năm         |
| Máy móc thiết bị        | 3 - 12 năm          |
| Phương tiện vận tải     | 6 - 10 năm          |
| Thiết bị quản lý        | 3 - 10 năm          |
| Tài sản cố định khác    | 3 - 5 năm           |
| Tài sản cố định vô hình | 3 - 50 năm          |

### ***Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư***

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

## **7 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng, hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng cho hoạt động hợp tác kinh doanh, bên nhận phải kế toán là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức tài sản đồng kiểm soát mỗi bên tham gia được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các khoản chi phí phát sinh riêng cho hoạt động này bên nào bỏ ra bên đó gánh chịu. Đối với các khoản chi phí chung ( nếu có) thì căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng để phân chia cho các bên góp vốn.

## **8 Nguyên tắc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế ngoại trừ:



Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp ( hoặc lỗ tính thuế ) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi các công ty trong Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự tính thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### **9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí trả trước**

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.
- Các loại chi phí trả trước dài hạn bao gồm
- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động tài sản cố định.
- Chi phí mua bảo hiểm và các loại lệ phí mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều kỳ kế toán.
- Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển đồ dùng cho thuê liên quan đến hoạt động nhiều kỳ kế toán.
- Chi phí trả trước về lãi tiền vay hoặc lãi trái phiếu ngay khi phát hành.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn, doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và phân bổ tối đa không quá 3 năm
- Số chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại là thuê hoạt động.
- Trường hợp hợp nhất kinh doanh không dẫn tới quan hệ công ty mẹ - công ty con có phát sinh lợi thế thương mại hoặc khi cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước có phát sinh lợi thế kinh doanh.
- Các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

#### **10 Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

**Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, và các khoản phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là phải trả ngắn hạn.
- Các khoản không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại lại là dài hạn.

#### **11 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hoá.

Đối với các khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

#### **12 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:



Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

### **13 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Chi phí phải trả dùng để phản ánh các khoản phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hoá đơn hoặc chưa đủ hồ sơ tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Ngoài ra chi phí phải trả còn phản ánh các khoản phải trả cho người lao động trong kỳ như phải trả về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước như:

Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa vụ.

Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau.

Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

### **14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

Các khoản dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại nhưng thường chưa xác định được thời gian thanh toán cụ thể. Các khoản này được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Các khoản dự phòng phải trả này thường được ước tính và có thể chưa xác định được chắc chắn số sẽ phải trả. Các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa nhận hàng hoá, hàng hoá dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả. Các trích trước được phản ánh vào dự phòng phải trả được, như:

Chi phí sửa chữa lớn của những tài sản đặc thù do việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ, doanh nghiệp được phép trích trước chi phí sửa chữa lớn cho năm kế hoạch hoặc một số năm tiếp theo.

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây dựng, tái cơ cấu;

Các khoản dự phòng phải trả khác.

### **15 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hoá, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống... Không hạch toán vào doanh thu chưa thực hiện các khoản:

- Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ;
- Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ;

### **16 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**



- Vốn đầu tư của chủ sở hữu bao gồm:
  - + Vốn góp ban đầu, góp bổ sung của các chủ sở hữu.
  - + Các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

## **17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng, được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn đồng thời cả bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, chiết khấu thanh toán được hưởng khi mua hàng hoá dịch vụ...

Cổ tức lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư.

Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn; Lãi chuyển nhượng vốn khi thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác.

Lãi tỷ giá hối đoái và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác

## **18 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu được điều chỉnh giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì được coi là sự kiện cần được điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước)

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh sau điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

## **19 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán ra trong kỳ. Ngoài ra nó phản ánh đến các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Chi phí nguyên vật liệu, nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn trong kỳ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua nếu khi xuất bán hàng hoá mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì ghi giảm giá vốn hàng bán.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ được ghi giảm giá vốn hàng bán.

## 20 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi giảm chi phí tài chính tài chính.

## 21 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng của doanh nghiệp là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản hoàn nhập dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hoá (chênh lệch giữa số phải lập dự phòng kỳ này nhỏ hơn số phải lập dự phòng kỳ trước chưa sử dụng hết) thì ghi giảm chi phí bán hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương và trích theo lương của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Hoàn nhập số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (chênh lệch giữa số phải lập dự phòng kỳ này nhỏ hơn số phải lập dự phòng kỳ trước chưa sử dụng hết) được ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 22 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm.

Hoàn lại tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN ( ĐVT: VND)

| 1. Tiền  | Số cuối kỳ    | Số đầu năm |
|----------|---------------|------------|
| Tiền mặt | 1.186.284.782 | 69.359.574 |



|                             |                      |                      |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt                    | 1.170.234.782        | 53.309.574           |
| Vàng bạc, đá quý            | 16.050.000           | 16.050.000           |
| Tiền gửi ngân hàng          | 927.055.393          | 2.215.212.622        |
| Tiền gửi ngân hàng VNĐ      | 909.938.747          | 2.198.462.383        |
| Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ | 17.116.646           | 16.750.239           |
| <b>Cộng</b>                 | <b>2.113.340.175</b> | <b>2.284.572.196</b> |

**2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                                              | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Đầu tư ngắn hạn</b>                       |                        |                        |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc HAI | 456.040.000.000        | 456.040.000.000        |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển ACO        | 148.873.768.950        | 148.873.768.950        |
| Công ty CP TM và DV Trà Cổ                   | 127.580.000.000        | 127.580.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>732.493.768.950</b> | <b>732.493.768.950</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI**

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM

Điện thoại: (08) 38244975 - Fax: (08) 38223088

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

**3. Các khoản đầu tư tài chính**

**CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

| TT | Nội dung                                     | Số cuối kỳ |                        |                         |                        | Số đầu kỳ |                        |                         |                        |
|----|----------------------------------------------|------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-----------|------------------------|-------------------------|------------------------|
|    |                                              | Tỷ lệ QSH  | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá trị hợp lý         | Tỷ lệ QSH | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá trị hợp lý         |
| I  | Đầu tư vào công ty con                       |            | 674.374.780.000        | (11.777.372.489)        | 662.597.407.511        |           | 674.374.780.000        | (11.777.372.489)        | 662.597.407.511        |
| 1  | Công ty TNHH HAI Quy Nhơn                    | 100,00%    | 5.000.000.000          | (2.597.041.553)         | 2.402.958.447          | 100,00%   | 5.000.000.000          | (2.597.041.553)         | 2.402.958.447          |
| 2  | Công ty TNHH SX và TM HAI Long An            | 100,00%    | 29.450.000.000         | (9.180.330.936)         | 20.269.669.064         | 100,00%   | 29.450.000.000         | (9.180.330.936)         | 20.269.669.064         |
| 3  | Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Địa ốc HAI | 100,00%    | 639.924.780.000        | -                       | 639.924.780.000        | 100,00%   | 639.924.780.000        | -                       | 639.924.780.000        |
|    | <b>Tổng cộng</b>                             |            | <b>674.374.780.000</b> | <b>(11.777.372.489)</b> | <b>662.597.407.511</b> |           | <b>674.374.780.000</b> | <b>(11.777.372.489)</b> | <b>662.597.407.511</b> |



| 4. Phải thu khách hàng                                  | Số cuối kỳ             |                          | Số đầu năm             |                          |
|---------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                                         | Giá trị                | Dự phòng                 | Giá trị                | Dự phòng                 |
| <b>4.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>                 | 655.820.966.968        | (109.404.475.793)        | 426.788.087.774        | (110.486.415.393)        |
| <i>a Phải thu khách hàng không là các bên liên quan</i> | 258.034.593.682        | (108.863.505.993)        | 385.716.420.040        | (109.945.445.593)        |
| Các đối tượng khác                                      | 258.034.593.682        | (108.863.505.993)        | 385.716.420.040        | (108.863.505.993)        |
| <i>b Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>       | 397.786.373.286        | (540.969.800)            | 41.071.667.734         | (540.969.800)            |
| Công ty TNHH Nông Dược Hai Quy Nhơn                     | 14.417.225.233         | -                        | 15.381.389.422         | -                        |
| Công ty CP tập đoàn FLC                                 | 772.814.000            | (540.969.800)            | 772.814.000            | (540.969.800)            |
| Công ty TNHH SX & TM Hai Long An                        | 382.596.334.053        | -                        | 24.917.464.312         | -                        |
| <b>4.2 Phải thu khách hàng dài hạn</b>                  | -                      | -                        | -                      | -                        |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>655.820.966.968</b> | <b>(109.404.475.793)</b> | <b>426.788.087.774</b> | <b>(110.486.415.393)</b> |

| 5. Phải thu khác                                | Số cuối kỳ      |          | Số đầu năm        |          |
|-------------------------------------------------|-----------------|----------|-------------------|----------|
|                                                 | Giá trị         | Dự phòng | Giá trị           | Dự phòng |
| <b>5.1 Phải thu khác ngắn hạn</b>               | 390.965.086.186 | -        | 353.064.048.723   | -        |
| <i>a Phải thu khác - TK 138</i>                 | 384.431.247.265 | -        | 346.764.109.641   | -        |
| <b>a1 Phải thu khác các bên không liên quan</b> | 54.010.063.765  | -        | 43.644.621.661    | -        |
| Các đối tượng khác                              | 54.010.063.765  | -        | 43.644.621.661    | -        |
| <b>a2 Phải thu khác các bên liên quan</b>       | 330.421.183.500 | -        | 303.119.487.980   | -        |
| Công ty TNHH Đầu Tư và Phát Triển Địa Ốc Hai    | 282.087.287.771 | -        | 254.799.853.251   | -        |
| Công ty TNHH Nông Dược Hai Quy Nhơn             | 3.054.397.538   | -        | 3.054.397.538     | -        |
| Công ty TNHH SX & TM Hai Long An                | 45.279.498.191  | -        | 45.265.237.191    | -        |
| <i>b Phải thu về tạm ứng</i>                    | 6.484.591.073   | -        | 6.220.691.234     | -        |
| <i>c Phải thu về ký quỹ, ký cược</i>            | 49.247.848      | -        | 79.247.848        | -        |
| <b>5.2 Phải thu khác dài hạn:</b>               | 6.000.000       | -        | 6.000.000         | -        |
| Phải thu về ký quỹ, ký cược dài hạn             | 6.000.000       | -        | 6.000.000         | -        |
| Ký quỹ Taxi Vinasun                             | 3.000.000       | -        | 3.000.000         | -        |
| Ký quỹ Taxi Mai Linh                            | 3.000.000       | -        | 3.000.000         | -        |
| <b>5.3 Tài sản thiếu chờ xử lý</b>              |                 |          |                   |          |
| Hàng tồn kho                                    | -               | -        | -                 | -        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                               |                 |          | <b>Số đầu năm</b> |          |

| <b>Cộng</b>                         |                 | -                      | -                      |
|-------------------------------------|-----------------|------------------------|------------------------|
| <b>6. Hàng tồn kho</b>              |                 |                        |                        |
|                                     |                 | <b>Số cuối kỳ</b>      |                        |
|                                     | <b>Giá gốc</b>  | <b>Dự phòng</b>        | <b>Số đầu năm</b>      |
| Nguyên vật liệu                     | 11.296.108.957  | -                      | 8.622.583.969          |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | -               | -                      | -                      |
| Thành phẩm                          | 15.388.621.291  | -                      | 15.084.226.401         |
| Hàng hóa                            | 169.105.430.826 | (2.099.806.392)        | 191.475.192.510        |
| Hàng gửi đi bán                     | -               | -                      | -                      |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>    | <b>-</b>        | <b>(2.099.806.392)</b> | <b>215.182.002.880</b> |
|                                     |                 |                        | <b>(2.099.806.392)</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI**

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM  
Điện thoại: (08) 38244975 - Fax: (08) 38223088

Thuyết minh báo cáo tài chính  
Cho kỳ hoạt động  
từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                         | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị     | PTVT - truyền dẫn     | Thiết bị quản lý     | TSCĐ khác            | Tổng cộng             |
|-----------------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá tài sản cố định</b> |                        |                      |                       |                      |                      |                       |
| <b>Số dư đầu năm</b>              | <b>26.965.282.738</b>  | <b>7.934.463.153</b> | <b>17.246.205.461</b> | <b>1.846.031.939</b> | <b>1.946.152.544</b> | <b>55.938.135.835</b> |
| - Mua trong kỳ                    | -                      | -                    | -                     | -                    | -                    | -                     |
| - XDCB hoàn thành                 | -                      | -                    | -                     | -                    | -                    | -                     |
| - Tăng khác                       | -                      | -                    | -                     | -                    | -                    | -                     |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư          | -                      | -                    | -                     | -                    | -                    | -                     |
| - Thanh lý, nhượng bán            | 502.378.155            | -                    | 1.646.181.104         | -                    | -                    | 2.148.559.259         |
| - Giảm khác                       | -                      | -                    | -                     | -                    | -                    | -                     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>              | <b>26.462.904.583</b>  | <b>7.934.463.153</b> | <b>15.600.024.357</b> | <b>1.846.031.939</b> | <b>1.946.152.544</b> | <b>53.789.576.576</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                        |                      |                       |                      |                      |                       |
| <b>Số dư đầu năm</b>              | <b>13.926.976.757</b>  | <b>7.037.392.955</b> | <b>11.738.586.891</b> | <b>1.750.571.640</b> | <b>1.400.548.338</b> | <b>35.854.076.581</b> |
| - Khấu hao trong kỳ               | 1.002.175.749          | 247.226.724          | 728.183.990           | 65.903.467           | 213.587.403          | 2.257.077.333         |
| - Tăng khác                       | -                      | -                    | -                     | -                    | -                    | -                     |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư          | -                      | -                    | -                     | -                    | -                    | -                     |
| - Thanh lý, nhượng bán            | 288.867.465            | -                    | 1.494.587.139         | -                    | -                    | 1.783.454.604         |
| - Giảm khác                       | -                      | -                    | -                     | -                    | -                    | -                     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>              | <b>14.640.285.041</b>  | <b>7.284.619.679</b> | <b>10.972.183.742</b> | <b>1.816.475.107</b> | <b>1.614.135.741</b> | <b>36.327.699.310</b> |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>   |                        |                      |                       |                      |                      |                       |
| - Tại ngày đầu năm                | 13.038.305.981         | 897.070.198          | 5.507.618.570         | 95.460.299           | 545.604.206          | 20.084.059.254        |
| - Tại ngày cuối kỳ                | 11.822.619.542         | 649.843.474          | 4.627.840.615         | 29.556.832           | 332.016.803          | 17.461.877.266        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI**

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM

Điện thoại: (08) 38244975 - Fax: (08) 38223088

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                         | Quyền sử dụng đất     | Bản quyền bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hoá | Phần mềm máy tính    | Giấy phép và giấy nhượng quyền | TSVH khác          | Tổng cộng             |
|-----------------------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------|----------------------|--------------------------------|--------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá tài sản cố định</b> |                       |                         |                    |                      |                                |                    |                       |
| <b>Số dư đầu năm</b>              | <b>61.005.446.738</b> | <b>593.310.000</b>      | <b>573.333.333</b> | <b>2.049.403.321</b> | <b>454.402.000</b>             | <b>157.418.182</b> | <b>64.833.313.574</b> |
| - Mua trong kỳ                    | -                     | -                       | -                  | -                    | -                              | -                  | -                     |
| - XDCB hoàn thành                 | -                     | -                       | -                  | -                    | -                              | -                  | -                     |
| - Tăng khác (#)                   | -                     | -                       | -                  | -                    | -                              | -                  | -                     |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư          | -                     | -                       | -                  | -                    | -                              | -                  | -                     |
| - Thanh lý, nhượng bán            | 2.612.000.000         | -                       | -                  | -                    | -                              | -                  | 2.612.000.000         |
| - Giảm khác                       | -                     | -                       | -                  | -                    | -                              | -                  | -                     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>              | <b>58.393.446.738</b> | <b>593.310.000</b>      | <b>573.333.333</b> | <b>2.049.403.321</b> | <b>454.402.000</b>             | <b>157.418.182</b> | <b>62.221.313.574</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                       |                         |                    |                      |                                |                    |                       |
| <b>Số dư đầu năm</b>              | <b>13.047.817.534</b> | <b>566.278.214</b>      | <b>573.333.333</b> | <b>2.030.986.670</b> | <b>318.081.372</b>             | <b>157.418.182</b> | <b>16.693.915.305</b> |
| - Khấu hao trong kỳ               | 883.861.824           | 27.031.786              | -                  | 12.750.003           | 34.080.147                     | -                  | 957.723.760           |
| - Tăng khác                       | -                     | -                       | -                  | -                    | -                              | -                  | -                     |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư          | -                     | -                       | -                  | -                    | -                              | -                  | -                     |
| - Thanh lý, nhượng bán            | 745.969.278           | -                       | -                  | -                    | -                              | -                  | 745.969.278           |
| - Giảm khác                       | -                     | -                       | -                  | -                    | -                              | -                  | -                     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>              | <b>13.185.710.080</b> | <b>593.310.000</b>      | <b>573.333.333</b> | <b>2.043.736.673</b> | <b>352.161.519</b>             | <b>157.418.182</b> | <b>16.905.669.787</b> |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>   |                       |                         |                    |                      |                                |                    |                       |
| - Tại ngày đầu năm                | 47.957.629.204        | 27.031.786              | -                  | 18.416.651           | 136.320.628                    | -                  | 48.139.398.269        |
| - Tại ngày cuối kỳ                | 45.207.736.658        | -                       | -                  | 5.666.648            | 102.240.481                    | -                  | 45.315.643.787        |



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI**

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM

Điện thoại: (08) 38244975 - Fax: (08) 38223088

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

| <b>9. Chi phí XDCB dở dang:</b>                                |                   | <b>Số cuối kỳ</b>           | <b>Số đầu kỳ</b>          |
|----------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Dự án đo đạc, bản vẽ 364 KDV                                   |                   | 31.737.905                  | 31.737.905                |
| Tư vấn xây dựng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015      |                   | 616.190.476                 | 616.190.476               |
| Dự án cao ốc VP Trung tâm thương mại HAI                       |                   | 129.680.000                 | 129.680.000               |
| Xây dựng tổng kho HAI tại Tiền Giang                           |                   | 311.541.818                 | 311.541.818               |
| Phần mềm SAP                                                   |                   | 1.908.001.200               | 1.908.001.200             |
| Chi phí mua đất QSD số 00363 Lâm Siêu Hui tại Sóc Trăng (103m2 |                   | 60.000.000                  | 60.000.000                |
| <b>Cộng</b>                                                    |                   | <b>3.057.151.399</b>        | <b>3.057.151.399</b>      |
| <b>10. Chi phí trả trước</b>                                   |                   | <b>Số cuối kỳ</b>           | <b>Số đầu kỳ</b>          |
| <b>10 Chi phí trả trước ngắn hạn</b>                           |                   | <b>166.037.438</b>          | <b>1.311.491.987</b>      |
| Công cụ lao động                                               |                   | -                           | 20.454.546                |
| Chi phí trả trước khác                                         |                   | 166.037.438                 | 1.291.037.441             |
| <b>10 Chi phí trả trước dài hạn</b>                            |                   | <b>234.483.808</b>          | <b>237.706.212</b>        |
| Công cụ, dụng cụ                                               |                   | 217.265.863                 | 237.706.212               |
| Chi phí trả trước dài hạn khác                                 |                   | 17.217.945                  | -                         |
| <b>11. Vay và nợ thuê tài chính (phụ lục 01)</b>               |                   |                             |                           |
| <b>12. Phải trả người bán</b>                                  |                   | <b>Số cuối kỳ</b>           | <b>Số đầu kỳ</b>          |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>                             |                   | <b>380.373.988.136</b>      | <b>119.509.130.642</b>    |
| <b>a Phải trả người bán không là các bên liên quan</b>         |                   | <b>176.373.042.773</b>      | <b>114.104.307.570</b>    |
| Forward International LTD                                      |                   | 8.424.339.600               | 5.258.109.744             |
| Guangdong Keywa Chemical Trading Center Co.LTD                 |                   | 8.222.400.000               | 8.355.600.000             |
| Coromandel International Limited                               |                   | 7.811.280.000               | 9.098.320.000             |
| Khách hàng khác                                                |                   | 151.915.023.173             | 91.392.277.826            |
| <b>b Phải trả người bán là các bên liên quan</b>               |                   | <b>204.000.945.363</b>      | <b>5.404.823.072</b>      |
| Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Địa ốc HAI                   |                   | 1.658.343.070               | 1.772.343.070             |
| Công ty TNHH nông dược HAI Quy Nhơn                            |                   | 3.632.480.002               | 3.632.480.002             |
| Công ty TNHH SX và TM HAI Long An                              |                   | 198.710.122.291             | -                         |
| <b>13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>                 |                   |                             |                           |
| <b>a. Các khoản phải nộp Nhà nước</b>                          | <b>Số đầu năm</b> | <b>Số phải nộp trong kỳ</b> | <b>Số đã nộp trong kỳ</b> |
|                                                                |                   |                             | <b>Số cuối kỳ</b>         |

|              |                      |                      |                      |                      |
|--------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế TNDN    | -                    | 2.157.747.578        | 68.273.726           | 2.089.473.852        |
| Thuế TNCN    | 1.604.557.122        | 342.343.004          | -                    | 1.946.900.126        |
| Thuế GTGT    | 391.721.557          | 2.142.829.631        | 1.567.156.681        | 967.394.507          |
| Thuế XNK     | 19.657.428           | 52.069.581           | 52.069.581           | 19.657.428           |
| Thuế nhà đất | -                    | 59.245.723           | 59.245.723           | -                    |
| <b>Cộng</b>  | <b>2.015.936.107</b> | <b>4.754.235.517</b> | <b>1.746.745.711</b> | <b>5.023.425.913</b> |

| <u>b. Các khoản phải thu Nhà nước</u> | <u>Số đầu năm</u>  | <u>Số phải nộp trong kỳ</u> | <u>Số đã nộp trong kỳ</u> | <u>Số cuối kỳ</u> |
|---------------------------------------|--------------------|-----------------------------|---------------------------|-------------------|
| Thuế TNDN                             | 68.273.726         | 68.273.726                  | -                         | -                 |
| Thuế XNK                              | -                  | -                           | -                         | -                 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu              | 121.335.952        | 121.335.952                 | -                         | -                 |
| <b>Cộng</b>                           | <b>189.609.678</b> | <b>189.609.678</b>          | <b>-</b>                  | <b>-</b>          |

| <b>14. Chi phí phải trả</b>      | <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>Số đầu kỳ</b>     |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b> |                      |                      |
| Chi phí lãi vay                  | 2.009.205.301        | 1.414.539.410        |
| Chi phí khác                     | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                      | <b>2.009.205.301</b> | <b>1.414.539.410</b> |

| <b>15. Các khoản phải trả khác</b>   | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu kỳ</b>      |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>15.1 Ngắn hạn</b>                 | <b>51.085.620.063</b> | <b>50.801.308.280</b> |
| Kinh phí Công Đoàn                   | 788.563.000           | 666.518.000           |
| BHXH, BHYT, BHTN                     | 874.919.823           | 926.589.713           |
| Công ty TNHH HAI Long An             | 2.900.000.000         | 2.900.000.000         |
| Công Ty TNHH đầu tư và PT địa ốc HAI | 1.872.458.000         | 1.872.458.000         |
| Phải trả, phải nộp khác              | 44.551.432.175        | 44.435.742.567        |
| Hàng thừa chờ xử lý (3381)           | 98.247.065            | -                     |
| <b>15.2 Dài hạn</b>                  | <b>-</b>              | <b>-</b>              |

**17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:**

| <b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                               | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu kỳ</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | -                 | -                |
| <b>Cộng tài sản thuế thu nhập DN hoãn lại</b>                                          | <b>-</b>          | <b>-</b>         |



| b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                                     | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|----------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------|
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | -          | -         |
| <b>Cộng thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả</b>                                    | -          | -         |

12/01/2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI**

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM  
Điện thoại: (08) 38244975 - Fax: (08) 38223088

**Thuyết minh báo cáo tài chính**  
Cho kỳ hoạt động  
từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

**18. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu**

**A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

| Nội dung                                 | Vốn đầu tư chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | LN sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng         |
|------------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------------|-------------------|
| <b>1. Số dư đầu năm trước</b>            | 1.826.827.990.000     | 36.652.274.294       | 42.624.033.671        | 85.168.308.372             | 1.982.314.165.106 |
| - Tăng vốn trong năm trước               |                       |                      |                       |                            | -                 |
| - Lãi trong năm trước                    |                       |                      |                       | 7.799.354.406              | 7.799.354.406     |
| - Tăng khác                              |                       |                      |                       |                            | -                 |
| - Phân phối lợi nhuận                    |                       |                      |                       |                            | -                 |
| - Giảm do trích lập quỹ KTPL trong năm   |                       |                      |                       |                            | -                 |
| - Chia cổ tức, lợi nhuận trong năm trước |                       |                      |                       |                            | -                 |
| - Giảm khác                              |                       |                      |                       |                            | -                 |
| <b>2. Số dư cuối năm trước</b>           | 1.826.827.990.000     | 36.652.274.294       | 42.624.033.671        | 92.967.662.778             | 1.999.071.960.743 |
| <b>3. Số dư đầu năm nay</b>              | 1.826.827.990.000     | 36.652.274.294       | 42.624.033.671        | 92.967.662.778             | 1.999.071.960.743 |
| - Tăng vốn trong kỳ                      |                       |                      |                       |                            | -                 |
| - Lãi trong kỳ                           |                       |                      |                       | 7.874.888.573              | 7.874.888.573     |
| - Tăng do trích quỹ và tăng khác         |                       |                      |                       |                            | -                 |
| - Giảm vốn trong kỳ                      |                       |                      |                       |                            | -                 |
| - Giảm do trích lập quỹ KTPL trong kỳ    |                       |                      |                       |                            | -                 |
| - Chia cổ tức, lợi nhuận trong kỳ        |                       |                      |                       |                            | -                 |
| - Giảm khác                              |                       |                      |                       |                            | -                 |
| <b>4. Số dư cuối kỳ</b>                  | 1.826.827.990.000     | 36.652.274.294       | 42.624.033.671        | 100.842.551.351            | 2.006.946.849.316 |



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI**

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM

Điện thoại: (08) 38244975 - Fax: (08) 38223088

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

| <b>B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> | <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu kỳ</b>         |
|----------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vốn góp của các cổ đông                      | 1.826.827.990.000        | 1.826.827.990.000        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>1.826.827.990.000</b> | <b>1.826.827.990.000</b> |

**C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:**

|                                  | <b>Kỳ này</b>     | <b>Năm trước</b>  |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                   |                   |
| Vốn góp đầu kỳ                   | 1.826.827.990.000 | 1.826.827.990.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ            | -                 | -                 |
| Vốn góp giảm trong kỳ            | -                 | -                 |
| Vốn góp cuối kỳ                  | 1.826.827.990.000 | 1.826.827.990.000 |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b> |                   |                   |

| <b>D. Cổ phiếu</b>                       | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu kỳ</b> |
|------------------------------------------|------------------------|------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 182.682.799            | 182.682.799      |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 182.682.799            | 182.682.799      |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | 182.682.799            | 182.682.799      |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                 | -                      | -                |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -                      | -                |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | -                      | -                |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                 | -                      | -                |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 182.682.799            | 182.682.799      |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | 182.682.799            | 182.682.799      |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                 | -                      | -                |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:       | 10.000 VND/ 1 Cổ phiếu |                  |

| <b>Đ. Các quỹ doanh nghiệp</b> | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu kỳ</b> |
|--------------------------------|-------------------|------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển          | 42.624.033.671    | 42.624.033.671   |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (ĐVT: VND)**

| <b>1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>Lũy kế đến cuối kỳ này</b> | <b>Lũy kế đến cuối kỳ trước</b> |
|------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ               | 518.037.219.216               | 494.512.628.455                 |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>518.037.219.216</b>        | <b>494.512.628.455</b>          |

| <b>2 Các khoản giảm trừ doanh thu</b> | <b>Lũy kế đến cuối kỳ này</b> | <b>Lũy kế đến cuối kỳ trước</b> |
|---------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| Hàng bán bị trả lại                   | 2.816.455.514                 | 21.816.668.871                  |
| <b>Cộng</b>                           | <b>2.816.455.514</b>          | <b>21.816.668.871</b>           |

|    |                                                     |                                   |                                     |
|----|-----------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|
| 3  | <b>Giá vốn hàng bán</b>                             | <b>Lũy kế đến cuối kỳ<br/>này</b> | <b>Lũy kế đến cuối kỳ<br/>trước</b> |
|    | Giá vốn hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp          | 496.332.576.766                   | 481.987.663.568                     |
|    | <b>Cộng</b>                                         | <b>496.332.576.766</b>            | <b>481.987.663.568</b>              |
| 4. | <b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>                | <b>Lũy kế đến cuối kỳ<br/>này</b> | <b>Lũy kế đến cuối kỳ<br/>trước</b> |
|    | Lãi tiền gửi, tiền cho vay                          | 38.259.917.277                    | 68.510.763.756                      |
|    | Lãi chênh lệch tỷ giá                               | -                                 | 30.797                              |
|    | <b>Cộng</b>                                         | <b>38.259.917.277</b>             | <b>68.510.794.553</b>               |
| 5. | <b>Chi phí hoạt động tài chính</b>                  | <b>Lũy kế đến cuối kỳ<br/>này</b> | <b>Lũy kế đến cuối kỳ<br/>trước</b> |
|    | Lãi tiền vay                                        | 12.310.170.304                    | 11.853.683.655                      |
|    | Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại                | 1.672.503.227                     | 1.478.727.268                       |
|    | Chiết khấu thanh toán cho người mua                 | 1.263.542.653                     | -                                   |
|    | <b>Cộng</b>                                         | <b>15.246.216.184</b>             | <b>13.332.410.923</b>               |
| 6. | <b>Chi phí bán hàng</b>                             | <b>Lũy kế đến cuối kỳ<br/>này</b> | <b>Lũy kế đến cuối kỳ<br/>trước</b> |
|    | Chi phí nhân viên                                   | 8.767.267.355                     | 14.215.784.263                      |
|    | Chi phí vật liệu, bao bì, CCDC                      | 101.500.658                       | 437.452.753                         |
|    | Chi phí khấu hao TSCĐ                               | 2.398.355.616                     | 2.587.483.563                       |
|    | Chi phí dịch vụ mua ngoài                           | 3.917.619.460                     | 5.474.009.735                       |
|    | Chi phí bằng tiền khác                              | 3.274.875.474                     | 11.609.489.486                      |
|    | <b>Cộng</b>                                         | <b>18.459.618.563</b>             | <b>34.324.219.800</b>               |
| 7. | <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                 | <b>Lũy kế đến cuối kỳ<br/>này</b> | <b>Lũy kế đến cuối kỳ<br/>trước</b> |
|    | Chi phí nhân viên quản lý                           | 3.910.336.091                     | 5.734.965.070                       |
|    | Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý                   | 13.708.334                        | 85.527.705                          |
|    | Chi phí khấu hao TSCĐ                               | 634.113.253                       | 786.488.642                         |
|    | Thuế phí và lệ phí                                  | 59.245.723                        | 52.111.476                          |
|    | Chi phí dịch vụ mua ngoài                           | 513.345.488                       | 1.170.833.018                       |
|    | Chi phí bằng tiền khác                              | 719.284.266                       | 1.229.751.386                       |
|    | <b>Cộng</b>                                         | <b>5.850.033.155</b>              | <b>9.059.677.297</b>                |
| 8. | <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>Lũy kế đến cuối kỳ<br/>này</b> | <b>Lũy kế đến cuối kỳ<br/>trước</b> |
|    | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                   | 10.032.636.151                    | 2.083.323.118                       |
|    | Điều chỉnh để xác định lợi nhuận chịu thuế          |                                   |                                     |
|    | Điều chỉnh tăng                                     | 756.101.745                       | 533.650.000                         |
|    | Điều chỉnh giảm                                     | -                                 | -                                   |
|    | Tổng lợi nhuận chịu thuế                            | 10.788.737.896                    | 2.616.973.118                       |



|                                              |               |             |
|----------------------------------------------|---------------|-------------|
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp         | 20%           | 20%         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 2.157.747.578 | 523.394.623 |

| 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | Lũy kế đến cuối kỳ này | Lũy kế đến cuối kỳ trước |
|--------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu, CCDC, hàng hóa    | 496.447.785.758        | 482.510.644.026          |
| Chi phí nhân viên                          | 12.677.603.446         | 19.950.749.333           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                      | 3.032.468.869          | 3.373.972.205            |
| Trích lập dự phòng                         | -                      | -                        |
| Thuế phí và lệ phí                         | 59.245.723             | 52.111.476               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                  | 4.430.964.948          | 6.644.842.753            |
| Chi bằng tiền khác                         | 3.994.159.740          | 12.839.240.872           |
| <b>Cộng</b>                                | <b>520.642.228.484</b> | <b>525.371.560.665</b>   |

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ

Trong kỳ không có khoản tiền nào do doanh nghiệp nắm giữ mà không được sử dụng.

|                                                                      | Lũy kế đến cuối kỳ này |
|----------------------------------------------------------------------|------------------------|
|                                                                      | VND                    |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                              | 143.883.929.867        |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường và hợp đồng vay | 172.367.062.562        |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích c

Cấu trúc vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm: vốn điều lệ cộng với thặng dư vốn cổ phần trừ đi cổ phiếu quỹ, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

|                                                  | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| -Tiền và các khoản tương đương tiền              | 2.113.340.175         | 2.113.340.175         |
| - Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác | 865.423.034.682       | 756.018.558.889       |

Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

| Công nợ tài chính tại số cuối kỳ | Dưới 1 năm      | Từ 1 - 5 năm | Tổng cộng       |
|----------------------------------|-----------------|--------------|-----------------|
| VND                              | VND             | VND          |                 |
| Phải trả người bán               | 380.373.988.136 | -            | 380.373.988.136 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 51.085.620.063  | -            | 51.085.620.063  |
| Chi phí phải trả                 | 2.009.205.301   | -            | 2.009.205.301   |

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường ( bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của đồng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn

**2. Thông tin về các bên liên quan khác**

| Tên tổ chức/ cá nhân có liên quan              | Mối quan hệ |
|------------------------------------------------|-------------|
| Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.           | Công ty con |
| Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI . | Công ty con |
| Công ty TNHH SX và TM HAI Long An              | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC                   | Cổ đông lớn |

| 2.2. Doanh thu bán hàng và CCDV     | Lũy kế đến cuối kỳ này |
|-------------------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn | 7.261.108.726          |
| Công ty CP Tập Đoàn FLC             | -                      |
| Công ty TNHH SX và TM HAI Long An   | 341.900.689.698        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>349.161.798.424</b> |

| 2.3. Mua hàng hóa dịch vụ           | Lũy kế đến cuối kỳ này |
|-------------------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn | -                      |
| Công ty TNHH SX và TM HAI Long An   | 212.032.636.090        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>212.032.636.090</b> |

| 2.5. Các khoản phải thu                      | Số cuối kỳ                 |
|----------------------------------------------|----------------------------|
| Công ty CP Tập Đoàn FLC                      | 772.814.000                |
| Công ty TNHH Nông Dược HAI Quy Nhơn          | 17.471.622.771             |
| Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Địa ốc HAI | 738.227.287.771            |
| Công ty TNHH SX và TM HAI - Long An          | 427.875.832.244            |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>- 1.183.574.742.786</b> |



**2.6. Các khoản phải trả****Số cuối kỳ**

Công ty TNHH SX và TM HAI Long An

201.610.122.291

Công ty TNHH Nông Dược HAI Quy Nhơn

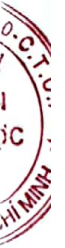
3.632.480.002

Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Địa ốc HAI

3.930.801.070

**Cộng****-****209.173.403.363**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2021

**Người lập biểu****Vũ Quang Hải****Kế toán trưởng****Vũ Quang Hải****Tổng Giám đốc****Quách Thành Đồng**

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI**

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM

Điện thoại: (08) 38244975 - Fax: (08) 38223088

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

**Phụ lục 01****11 Vay và nợ thuê tài chính**

| Khoản mục                                  | Số cuối kỳ             |                        | Trong kỳ               |                        | Số đầu kỳ              |                        |
|--------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                            | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| Vay ngắn hạn                               | 162.437.795.906        | 162.437.795.906        | 143.883.929.867        | 172.367.062.562        | 190.920.928.601        | 190.920.928.601        |
| NH Nông nghiệp & PTNT<br>CN Phú Nhuận-VND  | 53.257.045.756         | 53.257.045.756         | 46.842.981.105         | 55.024.037.235         | 61.438.101.886         | 61.438.101.886         |
| NH Nông nghiệp & PTNT<br>CN Sài Gòn-VND    | 98.488.709.948         | 98.488.709.948         | 78.540.948.762         | 98.491.824.937         | 118.439.586.123        | 118.439.586.123        |
| Vay ngắn hạn-VND-Cá nhân                   | 7.192.040.202          | 7.192.040.202          |                        | 3.851.200.390          | 11.043.240.592         | 11.043.240.592         |
| Công ty Cổ phần kết nối tài chính Việt Nam | 3.500.000.000          | 3.500.000.000          | 18.500.000.000         | 15.000.000.000         | -                      | -                      |
| Vay dài hạn                                | -                      | -                      | -                      | -                      | -                      | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>                           | <b>162.437.795.906</b> | <b>162.437.795.906</b> | <b>143.883.929.867</b> | <b>172.367.062.562</b> | <b>190.920.928.601</b> | <b>190.920.928.601</b> |